

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Chip Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chip Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chip Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Lương Văn Lý	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Mỹ Hòa	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Duy Hợp	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Hùng Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/10/2017
Ông Đồ Trần Quyết	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 10/10/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Thành Hưng	Trưởng ban
Ông Vũ Thái Hà	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá; dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Đặng Duy Hợp

Giám đốc điều hành

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng được lập ngày 31 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.


Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2018


Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.613.825.091	14.835.599.961
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.578.429.516	43.897.381
111	1. Tiền		587.517.414	43.897.381
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.990.912.102	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	235.000.000	10.085.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		235.000.000	10.085.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.673.213.241	2.888.813.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.040.800.133	4.192.099.627
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.500.000	325.616.001
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.560.000.000	3.560.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.959.956.099	1.548.126.064
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.905.042.991)	(6.737.028.251)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.020.322	1.623.530.225
141	1. Hàng tồn kho		1.334.893.262	1.623.530.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.313.872.940)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106.162.012	194.358.914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.120.968	38.689.169
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.733.950	78.362.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	77.307.094	77.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.239.231.126	46.684.033.558
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.632.292.500	1.632.292.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.632.292.500	1.632.292.500
220	II. Tài sản cố định		21.973.687	34.530.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.973.687	34.530.091
222	- Nguyên giá		188.882.984	188.882.984
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.909.297)	(154.352.893)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		57.600.000	57.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.600.000)	(57.600.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	453.633.230	693.401.834
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		453.633.230	693.401.834
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	38.567.716.957	38.114.586.883
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.796.340.000	8.796.340.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.752.000.000	52.752.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.980.623.043)	(23.433.753.117)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.563.614.752	6.209.222.250
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	660.303.765	1.010.639.793
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	5.903.310.987	5.198.582.457
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.853.056.217	61.519.633.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.399.281.980	11.123.089.932
310	I. Nợ ngắn hạn		1.487.239.580	8.796.923.932
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	25.018.768	326.734.304
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.288.053	23.287.519
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.116.937	37.262.386
314	4. Phải trả người lao động		157.264.901	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	115.936.702	191.544.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	789.958.629	815.255.717
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	326.159.550	1.062.393.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	6.306.200.419
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.496.040	34.246.040
330	II. Nợ dài hạn		2.912.042.400	2.326.166.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.912.042.400	2.326.166.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.453.774.237	50.396.543.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	47.453.774.237	50.396.543.587
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.290.800.000	80.290.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(22.509.249.866)	(19.566.480.516)
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(19.566.480.516)	(13.618.013.619)
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(2.942.769.350)	(5.948.466.897)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.853.056.217	61.519.633.519

Trần Thị Li
Người lập

Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp
Giám đốc điều hành
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.825.474.248	12.573.890.335
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	25.761.354	43.914.940
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.799.712.894	12.529.975.395
11	4. Giá vốn hàng bán	25	10.746.557.173	12.660.467.215
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(946.844.279)	(130.491.820)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	112.958.315	312.741.835
22	7. Chi phí tài chính	27	(428.390.940)	1.303.209.103
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23.565.166	305.150.548
24	8. Chi phí bán hàng	28	221.040.682	1.522.286.753
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.079.508.805	5.049.846.968
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.706.044.511)	(7.693.092.809)
31	11. Thu nhập khác	30	157.104.778	394.293.255
32	12. Chi phí khác	31	98.558.147	16.568.580
40	13. Lợi nhuận khác		58.546.631	377.724.675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.647.497.880)	(7.315.368.134)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(704.728.530)	(1.366.901.237)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.942.769.350)</u>	<u>(5.948.466.897)</u>

Trần Thị Li
Người lập

Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp
Giám đốc điều hành
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.647.497.880)	(7.315.368.134)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.556.404	12.556.404
03	- Các khoản dự phòng		1.028.757.606	912.730.306
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(227.538)	803.633
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(112.730.777)	(667.287.290)
06	- Chi phí lãi vay		23.565.166	305.150.548
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.695.577.019)	(6.751.414.533)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.120.224.435	5.206.360.463
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		528.405.567	2.407.314.272
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(109.200.207)	(1.198.275.565)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		385.904.229	(980.806.234)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(325.222.492)	(305.342.310)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.750.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.102.215.487)	(1.622.163.907)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	354.545.455
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.850.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		92.720.503	348.858.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.942.720.503	703.403.957
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		10.200.000	11.673.475.583
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6.316.400.419)	(10.924.312.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.306.200.419)	749.162.954
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.534.304.597	(169.596.996)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		43.897.381	214.298.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		227.538	(803.633)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.578.429.516</u>	<u>43.897.381</u>


Trần Thị Li
Người lập


Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng


Đặng Duy Hợp
Giám đốc điều hành
TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp Sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí mua vào chưa nhận được hóa đơn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

006-C
ANH
TNHH
TOÁ
C
CHÍ

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Khoản hàng bán bị trả lại.
Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	32.140.485	7.204.123
Tiền gửi ngân hàng	555.376.929	36.693.258
Các khoản tương đương tiền	1.990.912.102	-
	<u>2.578.429.516</u>	<u>43.897.381</u>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1,990 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	235.000.000	235.000.000	10.085.000.000	10.085.000.000
	235.000.000	235.000.000	10.085.000.000	10.085.000.000

Tại thời điểm 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh được gửi với lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	8.796.340.000	(7.248.828.658)	8.796.340.000	(7.101.460.163)
- Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	8.796.340.000	(7.248.828.658)	8.796.340.000	(7.101.460.163)
Đầu tư vào Công ty liên kết	52.752.000.000	(15.731.794.385)	52.752.000.000	(16.332.292.954)
- Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	42.000.000.000	(4.979.794.385)	42.000.000.000	(5.580.292.954)
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)
	61.548.340.000	(22.980.623.043)	61.548.340.000	(23.433.753.117)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Thành phố Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản và cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	2.315.128.251
Công ty CP Thực phẩm Cholimex	26.617.869	537.531.236
Các khoản phải thu khách hàng khác	699.054.013	1.339.440.140
	3.040.800.133	4.192.099.627
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.523.826.273	2.523.826.273
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Boston Water	-	308.116.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	17.500.000	17.500.001
	17.500.000	325.616.001

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	1.760.000.000
	3.560.000.000	3.560.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan	3.560.000.000	3.560.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	20.010.274	-	-	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về BHXH	-	-	5.368.229	-
Tạm ứng	363.638.090	-	616.449.158	-
Ký cược, ký quỹ	16.610.000	-	34.010.000	-
Phải thu Phan Thị Diễm Trang	90.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH BOSTON WATER	116.416.000	-	-	-
Phải thu nhân viên nghỉ việc	467.080.868	(168.014.740)	-	-
Phải thu khác	24.300.867	-	30.398.677	-
	1.959.956.099	(1.029.914.740)	1.548.126.064	(861.900.000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.632.292.500	-	1.632.292.500	-
	1.632.292.500	-	1.632.292.500	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Nhân viên đã nghỉ việc	467.080.868	299.066.128	-	-
	7.204.109.119	299.066.128	6.737.028.251	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Hàng hoá	1.313.872.940	(1.313.872.940)	1.597.759.714	-
Hàng gửi đi bán	20.086.231	-	24.836.420	-
	1.334.893.262	(1.313.872.940)	1.623.530.225	-

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng số 08/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	181.329.166	181.329.166	284.945.834	284.945.834
Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	272.304.064	272.304.064	408.456.000	408.456.000
	453.633.230	453.633.230	693.401.834	693.401.834

(*) Hợp đồng cung cấp đèn Led chiếu sáng, thời gian thanh toán giá trị hợp đồng bắt đầu đúng 01 tháng sau khi Bên mua nhận được đủ thiết bị và kéo dài trong 3 năm. Giá trị thanh toán và ghi nhận doanh thu trong mỗi chu kỳ thanh toán được tính dựa trên chi phí thay thế bóng, Ballast của đèn huỳnh quang và lượng điện tiết kiệm được khi thay thế đèn huỳnh quang 36W bằng đèn Led tube 13W.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị với nguyên giá là 188.882.984 VND; giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 166.909.297 VND; số khấu hao trong năm là 12.556.404 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.100.984 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là 57.600.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.120.968	-
Chi phí sửa chữa	-	38.689.169
	3.120.968	38.689.169
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.572.897	954.542
Chi phí sửa chữa	647.730.868	1.009.685.251
	660.303.765	1.010.639.793

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	6.306.200.419	6.306.200.419	10.200.000	6.316.400.419	-	-
	6.306.200.419	6.306.200.419	10.200.000	6.316.400.419	-	-

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh		-	186.373.418	186.373.418
- Công ty TNHH DV TM Kỹ thuật Mai Tiến Phong	5.280.000	5.280.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn Co.op	12.234.917	12.234.917	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ truyền thông Nam Đông	7.392.000	7.392.000	7.392.000	7.392.000
- Phải trả các đối tượng khác	111.851	111.851	132.968.886	132.968.886
	25.018.768	25.018.768	326.734.304	326.734.304

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	796.575	796.575	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094	-	-	-	77.307.094	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	37.262.386	67.142.836	83.288.285	-	21.116.937
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	77.307.094	37.262.386	71.939.411	88.084.860	77.307.094	21.116.937

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	6.831.717
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	125.462.368
- Trích trước chi phí tiền điện	51.378.426	47.090.209
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo dưỡng	14.070.000	-
- Chi phí phải trả khác	50.488.276	12.160.000
	<u>115.936.702</u>	<u>191.544.294</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận tiền trước	789.958.629	815.255.717
	<u>789.958.629</u>	<u>815.255.717</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.589.958	15.449.103
- Bảo hiểm xã hội	5.898.897	-
- Bảo hiểm y tế	6.448.489	4.614.783
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.203.838	3.388.858
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	458.876.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
- Phải trả lãi tiền gửi tiết kiệm do tắt toán trước hạn	-	294.825.609
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.203.268	2.423.400
	<u>326.159.550</u>	<u>1.062.393.253</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.912.042.400	2.326.166.000
	<u>2.912.042.400</u>	<u>2.326.166.000</u>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
	<u>282.815.100</u>	<u>282.815.100</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(13.618.013.619)	56.345.010.484
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.948.466.897)	(5.948.466.897)
Số dư cuối năm trước	<u>80.290.800.000</u>	<u>374.000.000</u>	<u>(11.140.610.000)</u>	<u>426.849.623</u>	<u>11.984.480</u>	<u>(19.566.480.516)</u>	<u>50.396.543.587</u>
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(19.566.480.516)	50.396.543.587
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.942.769.350)	(2.942.769.350)
Số dư cuối năm nay	<u>80.290.800.000</u>	<u>374.000.000</u>	<u>(11.140.610.000)</u>	<u>426.849.623</u>	<u>11.984.480</u>	<u>(22.509.249.866)</u>	<u>47.453.774.237</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.880.440.000	12,30	9.880.440.000	12,30
Các cổ đông khác	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000	73,82
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,88	11.140.610.000	13,88
	<u>80.290.800.000</u>	<u>100</u>	<u>80.290.800.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp đầu năm		80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp cuối năm		80.290.800.000	80.290.800.000
d) Cổ phiếu		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8.029.080	8.029.080
- Cổ phiếu phổ thông		8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại		1.114.061	1.114.061
- Cổ phiếu phổ thông		1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		6.915.019	6.915.019
- Cổ phiếu phổ thông		6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần			
e) Các quỹ công ty		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
		438.834.103	438.834.103
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
a) Tài sản thuê ngoài		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:			
- Từ 1 năm trở xuống		7.362.312.248	6.445.853.840
- Trên 1 năm đến 5 năm		4.927.055.947	19.835.826.228
		12.289.368.195	26.281.680.068
b) Ngoại tệ các loại		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	Ký hiệu		
Đô la Mỹ	USD	393,76	502,21
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		245.092.846	2.630.991.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ		9.094.760.854	8.478.321.233
Doanh thu thi công đèn Led		485.620.548	1.464.577.169
		9.825.474.248	12.573.890.335

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	25.761.354	43.914.940
	25.761.354	43.914.940

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	293.986.669	3.193.874.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.856.774.561	8.415.763.843
Giá vốn dịch vụ thi công đèn Led	281.923.003	1.135.353.063
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.313.872.940	(84.524.616)
	10.746.557.173	12.660.467.215

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	112.730.777	312.741.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	227.538	-
	112.958.315	312.741.835

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.565.166	305.150.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.173.968	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	803.633
Hoàn nhập/trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(453.130.074)	997.254.922
	(428.390.940)	1.303.209.103

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	526.664
Chi phí nhân công	108.510.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.129.301	461.598.960
Chi phí khác bằng tiền	41.729.395	864.024.341
Chi phí bảo hành	29.671.544	196.136.788
	221.040.682	1.522.286.753

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.198.984	8.070.730
Chi phí nhân công	1.995.347.820	3.744.889.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	12.556.404
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	26.435.235
Chi phí dự phòng	168.014.740	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.714.294	755.798.543
Chi phí khác bằng tiền	116.676.563	502.096.153
	3.079.508.805	5.049.846.968

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	354.545.455
Thu nhập từ hợp tác với Công ty TNHH Boston Water	31.300.000	-
Chiết khấu hoa hồng của đường truyền mạng CMC	1.785.000	-
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	11.636.363	-
Thu nhập từ hàng hóa thừa	7.158.115	-
Thu nhập khác	105.225.300	39.747.800
	157.104.778	394.293.255

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	46.680.303	3.237.850
Tiền phạt thuế	1.296.575	-
Các khoản bị phạt	-	13.330.730
Chi phí khác	50.581.269	-
	98.558.147	16.568.580

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.647.497.880)	(7.315.368.134)
Các khoản điều chỉnh tăng	98.558.147	394.813.174
- Chi phí không hợp lệ	98.558.147	394.813.174
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.548.939.733)	(6.920.554.960)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(77.307.094)	(77.307.094)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	553.991.726	559.051.143
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.349.319.261	4.639.531.314
	5.903.310.987	5.198.582.457

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.059.417	17.209.755
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(709.787.947)	(1.384.110.992)
	(704.728.530)	(1.366.901.237)

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973.202.839	1.143.950.457
Chi phí nhân công	2.131.896.532	3.744.889.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	12.556.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	896.087.433	2.144.857.113
Chi phí khác bằng tiền	8.425.503.843	9.076.996.750
	12.439.247.051	16.123.250.627

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.429.516	-	43.897.381	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.633.048.732	(3.345.042.991)	7.372.518.191	(3.177.028.251)
Các khoản cho vay	3.795.000.000	(3.560.000.000)	13.645.000.000	(3.560.000.000)
	13.006.478.248	(6.905.042.991)	21.061.415.572	(6.737.028.251)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	6.306.200.419
Phải trả người bán, phải trả khác	3.263.220.718	3.715.293.557
Chi phí phải trả	115.936.702	191.544.294
	3.379.157.420	10.213.038.270

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.578.429.516	-	-	2.578.429.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.655.713.241	1.632.292.500	-	3.288.005.741
Các khoản cho vay	235.000.000	-	-	235.000.000
	4.469.142.757	1.632.292.500	-	6.101.435.257

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.897.381	-	-	43.897.381
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.563.197.440	1.632.292.500	-	4.195.489.940
Các khoản cho vay	10.085.000.000	-	-	10.085.000.000
	12.692.094.821	1.632.292.500	-	14.324.387.321

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	351.178.318	2.912.042.400	-	3.263.220.718
Chi phí phải trả	115.936.702	-	-	115.936.702
	467.115.020	2.912.042.400	-	3.379.157.420
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	6.306.200.419	-	-	6.306.200.419
Phải trả người bán, phải trả khác	9.859.317.185	2.326.166.000	-	12.185.483.185
Chi phí phải trả	191.544.294	-	-	191.544.294
	16.357.061.898	2.326.166.000	-	18.683.227.898

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.200.000	11.673.475.583
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.316.400.419	10.924.312.629

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	77.604.545
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	-	51.704.545
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty liên kết	-	25.900.000
Lãi tiền cho vay		-	167.878.798
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	-	167.878.798

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.523.826.273	2.523.826.273
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	208.698.022	208.698.022
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.560.000.000	3.560.000.000
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		861.900.000	861.900.000
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000
Phải trả dài hạn khác		80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Công ty con	-	80.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	389.380.852	465.227.719
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	34.000.000	182.772.281

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Li
 Người lập



Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng



Đặng Duy Hợp
 Giám đốc điều hành

TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018